

DANH MỤC THUỐC SỬ DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ AYUNPA THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ
Năm 2025

STT	STT/ mã số theo DMT do BYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1. Danh mục thuốc được thanh toán 100%												
A. Thuốc có trong danh mục												
1	40.116	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	4.2% w/v Sodium Bicarbonate	Tiêm truyền	4,2% / 250ml	B.Braun Melsungen AG	Germany	VN-18586-15	Chai	95.000	95.000	
2	40.1034	Calci lactat	A.T CALCIUM 300	Uống	300mg	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-29682-18	Viên	720	720	
3	40.679	Pantoprazol	A.T Pantoprazol	Tiêm	40mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-24732-16	Lọ	5.985	5.985	
4	40.725	Kẽm gluconat	A.T Zinc	Uống	70mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-24740-16	Viên	158	158	
5	40.998	N-Acetylcystein	ACC 200	Uống	200mg	Lindopharm GmbH; Xuất xưởng: Salutas Pharma GmbH	Đức	VN-19978-16	Gói	1.618	1.618	
6	40.1011	Acid amin*	Acid amin 7,2%	Tiêm truyền	7,2% / 200ml	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	VD-28287-17	Chai	115.000	115.000	
7	40.1011	Acid amin*	Acid Amin 8%	Tiêm truyền	8% / 200ml	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	VD-27298-17	Chai	104.000	104.000	
8	40.260	Aciclovir	Acyclovir	Dùng ngoài	0,25g, 5g	Cty CP Dược Medipharco	Việt Nam	VD-24956-16	Tube	3.800	3.800	
9	40.86	Epinephrin (adrenalin)	Adrenalin	Tiêm	1mg/ ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-27151-17	ống	1.268	1.268	
10	40.86	Epinephrin (adrenalin)	Adrenalin 1mg/1ml	Tiêm	1mg/ ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-31774-19	ống	1.460	1.460	
11	40.998	N-acetylcystein	Aecysmux 200 Effer	Uống	200mg	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	VD-26777-17	Viên	970	970	
12	40.998	N-acetylcystein	Aecysmux Effer 200	Uống	200mg	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	VD-26777-17	Viên	945	945	
13	40.9	Isofluran	Aerrane	Dạng hít	250ml	Baxter Healthcare Corporation	Mỹ	VN-19793-16	1/10 Chai	52.500	52.500	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
14	40.576	Piracetam	Agicetam 800	Uống	800mg	CN Công ty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-25115-16	Viên	357	357	
15	40.576	Piracetam	Agicetam 800	Uống	800mg	CN Công ty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	893110429124	Viên	357	357	
16	40.220	Clarithromycin	Agiclari 500	Uống	500mg	CN Công ty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-33368-19	Viên	2.037	2.037	
17	40.260	Aciclovir	Agiclovir 200	Uống	200mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-25603-16	Viên	336	336	
18	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Agimol 80	Uống	80mg	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm	Việt Nam	VD-26722-17	Gói	294	294	
19	40.653	Cồn 70°	Alcool 70°	Dùng ngoài	70 độ/ 60ml	Chi nhánh công ty CPDP OPC tại Bình Dương -Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	VD-31793-19	Chai	3.390	3.390	
20	40.491	Amlodipin	Aldan Tablets 10mg	Uống	10mg	Polfarmex S.A	Poland	VN-15792-12	Viên	680	680	
21	40.491	Amlodipin	Aldan Tablets 10mg	Uống	10mg	Polfarmex S.A	Poland	VN-15792-12 (Gia hạn đến 28/12/2020, số CV: 17896/QLD-ĐK)	Viên	870	870	
22	40.685	Acetyl leucin	Aleucin 500mg/5ml	Tiêm	500mg/5ml	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-32998-19	ống	12.999	12.999	
23	40.145	Albendazol	Alzental	Uống	400mg	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	VD-18522-13	Viên	1.830	1.830	
24	40.988	Ambroxol	Ambroxol	Uống	30mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-31730-19	Viên	118	118	
25	40.1011	Acid amin*	Aminoplasma B.Braun 10% E	Tiêm truyền	10%/ 500ml	B.Braun Melsungen AG	Germany	VN-18160-14	Chai	157.000	157.000	
26	40.1011	Acid amin*	Amiparen - 10	Tiêm truyền	10%/ 500ml	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	VD-15932-11	Chai	78.300	78.300	
27	40.961	Amitriptylin hydroclorid	Amitriptyline Hydrochloride 10mg	Uống	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-29098-18	Viên	1.450	1.450	
28	40.980	Salbutamol sulfat	Atisalbu	Uống	2mg/5ml, 5ml	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-25647-16	ống	3.885	3.885	
29	40.980	Salbutamol sulfat	Atisalbu	Uống	2mg/5ml; 100ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-25647-16	Chai	29.965	29.965	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
30	40.775	Methyl prednisolon	Atisolu 40 inj	Tiêm	40mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-26109-17	Lọ	6.300	6.300	
31	40.698	Hyoscin butylbromid	Atithios inj	Tiêm	20mg/ ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-31598-19	ống	3.780	3.780	
32	40.698	Hyoscin butylbromid	Atithios inj	Tiêm	20mg/ ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-31598-19	ống	4.809	4.809	
33	40.549	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium)	Atoris 20mg	uống	20mg	KRKA, d.d., Novo mesto	Slovenia	383110406623	viên	1.214	1.214	
34	40.1	Atropin Sulfat	Atropin sulfat	Tiêm	0,25mg/ ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-10573-10	ống	497	497	
35	40.1	Atropin Sulfat	Atropin sulphat	Tiêm	0,25mg/ ml	HD Pharma	Việt Nam	VD-24376-16	ống	480	480	
36	40.695	Atropin sulfat	Atropin Sulphat	Tiêm	0,25mg/ ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-24376-16	ống	455	455	
37	40.510	Lisinopril	Auroliza 30	Uống	30mg	Aurobindo Pharma Ltd.	India	VN-22716-21	Viên	5.691	5.691	
38	40.683	Rebamipid	AYITE	Uống	100mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-20520-14	Viên	3.000	3.000	
39	40.48	Paracetamol	Babemol	Uống	120mg/ 5ml, 5ml	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	VD-21255-14 (Gia hạn số 16390/QLD-ĐK ngày 20/09/2019)	Gói	1.800	1.800	
40	40.659	Furosemid	Becosemid	Uống	40mg	Cty LD Meyer - BPC	Việt Nam	VD-24500-16	Viên	120	120	
41	40.832	Neostigmin metylsulfat (bromid)	BFS-Neostigmine 0.25	Tiêm	0,25mg/ ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-24008-15	ống	5.460	5.460	
42	40.119	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	BFS-Noradrenaline 10mg	Tiêm	10mg/10ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-26771-17	Lọ	145.000	145.000	
43	40.219	Azithromycin	Binozyt 200mg/5ml Susp 1's	Uống	200mg/5ml, 15ml	S.C. Sandoz S.R.L	Romania	VN-22179-19	Lọ	79.800	79.800	
44	40.718	Bacillus subtilis	Biosyn	Uống	≥10 ⁸ CFU	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	QLSP-1144-19	Gói	2.940	2.940	
45	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Biragan Kids 325	Uống	325mg	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-24935-16	Gói	1.890	1.890	
46	40.698	Hyoscin butylbromid	Buscopan	Uống	10mg	Delpharm Reims	Pháp	VN-20661-17	Viên	1.120	1.120	
47	40.260	Aciclovir	Cadirovib	Dùng ngoài	0,25g, 5g	Công ty TNHH US pharma USA	Việt Nam	VD-20103-13	Tuýp	4.600	4.600	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
48	40.1014	Calci clorid	CALCI CLORID 0,5g/5ml	Tiêm	500mg/ 5ml	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	VD-25784-16	ống	840	840	
49	40.1014	Calci clorid	Calci clorid 500mg/ 5ml	Tiêm	500mg/ 5ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-22935-15	ống	984	984	
50	40.1014	Calci clorid	Calci clorid 500mg/ 5ml	Tiêm	500mg/ 5ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-22935-15	ống	897	897	
51	40.496	Captopril	Captagin	Uống	25mg	Agimexpharm	Việt Nam	VD-24114-16	Viên	84	84	
52	40.161	Cefaclor	Cefaclor 500mg	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	VD-31231-18	Viên	3.175	3.175	
53	40.161	Cefaclor	Cefaclor Stada 500mg capsules	Uống	500mg	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	VD-26398-17	Viên	8.030	8.030	
54	40.169	Cefixim	Cefixime 50mg	Uống	50mg	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-32525-19	Gói	805	805	
55	40.167	Cefdinir	Ceftanir	Uống	300mg	CTCP Pymepharco	Việt Nam	VD-24957-16	Viên	8.300	8.300	
56	40.167	Cefdinir	Ceftanir	Uống	300mg	Công Ty CP Pymepharco	Việt Nam	VD-24957-16	Viên	7.900	7.900	
57	40.182	Ceftizoxim	Ceftibiotic 2000	Tiêm	2g	Công ty Cp Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	VD-30505-18	Lọ	93.555	93.555	
58	40.184	Cefuroxim	Cefuroxim 500	Uống	500mg	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	VD-27836-17	Viên	2.515	2.515	
59	40.184	Cefuroxim	Cefuroxime 125mg	Uống	125mg	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-23598-15	Gói	1.625	1.625	
60	40.184	Cefuroxim	Cefuroxime STADA 500 mg	Uống	500mg	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	VD-35468-21	Viên	6.160	6.160	
61	40.170	Cefmetazol	Cemitaz 1g	Tiêm	1g	CTCP Pymepharco	Việt Nam	VD-29347-18	Lọ	47.000	47.000	
62	40.177	Cefpodoxim	Cepmaxlox 100	Uống	100mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-31674-19	Viên	7.770	7.770	
63	40.171	Cefoperazon*	Ceraapix 2g	Tiêm	2g	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	VD-35594-22	Lọ	89.500	89.500	
64	40.561	Cerebrolysin	Cerebrolysin	Tiêm	215,2mg/ml x 5ml	Ever Pharma Jena GmbH, Ever Neuro Pharma GmbH	Đức, Áo	QLSP-845-15	Ống	52.788	52.788	
65	40.561	Cerebrolysin	Cerebrolysin	Tiêm	215,2mg/ml x 10ml	Ever Pharma Jena GmbH, Ever Neuro Pharma GmbH	Đức, Áo	QLSP-845-15	Ống	86.954	86.954	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
66	40.722	Diosmectit	Cezmeta	Uống	3g	Cty CP Dược Medipharco	Việt Nam	VD-22280-15	gói	730	730	
67	40.227	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid)	Cifga	Uống	500mg	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy Dược phẩm DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-20549-14	Viên	889	889	
68	40.227	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin 200mg/ 100ml	Tiêm truyền	200mg/ 100ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-34943-21	Lọ	13.265	13.265	
69	40.25	Aceclofenac	CLANZACR	Uống	200mg	Korea United Pharm. Inc	Hàn Quốc	VN-15948-12	Viên	6.990	6.990	
70	40.90	Levocetirizin	Clanzen	Uống	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-28970-18	Viên	146	146	
71	40.90	Levocetirizin	Clanzen	Uống	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893100287123	Viên	146	146	
72	40.81	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Clorpheniramin 4mg	Uống	4mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-34186-20	Viên	40	40	
73	40.61	Colchicin	Colchicin	Uống	1mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-22172-15	Viên	255	255	
74	40.483	Amiodaron hydroclorid	Cordarone 150mg/3ml	Tiêm tĩnh mạch	150mg/3ml	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	VN-20734-17	ống	30.048	30.048	
75	40.497	Carvedilol	Coryol 12.5mg	Uống	12,5mg	Krka, d.d., Novo Mesto	Slovenia	VN-18273-14	Viên	3.160	3.160	
76	40.520	Perindopril	Coversyl 5mg	Uống	5mg	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	VN-17087-13	Viên	5.028	5.028	
77	40.141	Valproat natri	Dalekine 500	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược Danapha	Việt Nam	VD-18906-13	Viên	2.500	2.500	
78	40.141	Valproat natri	Dalekine 500	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược Danapha	Việt Nam	893114094423	Viên	2.500	2.500	
79	40.138	Pregabalin	Dalyric	Uống	75mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-25091-16	Viên	599	599	
80	40.59	Allopurinol	Darinol 300	Uống	300mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-28788-18	Viên	415	415	
81	40.59	Allopurinol	Darinol 300	Uống	300mg	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	893110264323	Viên	415	415	
82	40.754	Trimebutin maleat	Decolic	Uống	24mg	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	VD-19304-13	Gói	2.100	2.100	
83	40.82	Desloratadin	Destacure	Uống	2,5mg/ 5ml, 60ml	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	VN-16773-13	Chai	65.000	65.000	



STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
84	40.28	Celecoxib	DEVITOC 100mg	Uống	100mg	Công ty cổ phần DP Phương Đông	Việt Nam	VD-19426-13	Viên	3.600	3.600	
85	40.28	Celecoxib	Devitoc 100mg	Uống	100mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	VD-19426-13 (CV gia hạn 12252/QLD-ĐK ngày 18/7/2019)	Viên	3.600	3.600	
86	40.807	Metformin	DH-Metglu XR 500	uống	500mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-31392-18	viên	920	920	
87	40.971	Aminophyllin	Diaphyllin Venosum	Tiêm	4,8% / 5ml	Gedeon Richter Plc.	Hungary	VN-19654-16	ống	11.829	11.829	
88	40.801	Glimepirid	Diaprid 2	Uống	2mg	CTCP Pymepharco	Việt Nam	VD-24959-16	Viên	1.100	1.100	
89	40.933	Diazepam	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	Tiêm	5mg/ml	Siegfried Hameln GmbH	Đức	VN-19414-15	Ống	7.720	7.720	
90	40.55	Piroxicam	Dicellnase	Uống	20mg	Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A	Bồ Đào Nha	VN-19810-16	Viên	5.145	5.145	
91	40.532	Digoxin	Digoxin-BFS	Tiêm	0,25mg/1ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-31618-19	Lọ	16.000	16.000	
92	40.84	Diphenhydramin	Dimedrol	Tiêm	10mg/ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-23761-15	ống	485	485	
93	40.84	Diphenhydramin	Dimedrol	Tiêm	10mg/ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-23761-15	ống	540	540	
94	40.493	Bisoprolol	DIOPOLOL 2.5	Uống	2,5mg	Chanelle Medical	Ireland	VN-19499-15	Viên	810	810	
95	40.493	Bisoprolol	DIOPOLOL 2.5	Uống	2,5mg	Chanelle Medical Unlimited Company	Ireland	539110207323	Viên	810	810	
96	40.533	Dobutamin	Dobutamine-hameln 12,5mg/ml	Tiêm truyền	12,5mg/ml	Siegfried Hameln GmbH	Đức	VN-22334-19	Lọ	79.800	79.800	
97	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	DOPAGAN 500 MG	Uống	500mg	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	VD-26461-17	Viên	226	226	
98	40.487	Propranolol (hydroclorid)	Dorocardyl 40mg	Uống	40mg	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	VD-25425-16	Viên	989	989	
99	40.988	Ambroxol	Drenoxol	Uống	30mg/ 10ml	Laboratórios Vitória, S.A	Bồ Đào Nha	VN-21986-19	ống	8.883	8.883	
100	40.697	Drotaverin clohydrat	Drotusc Forte	Uống	80mg	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	VD-24789-16	Viên	1.008	1.008	
101	40.784	Dydrogesteron	Duphaston	Uống	10mg	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	VN-21159-18	Viên	7.728	7.728	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
102	40.784	Dydrogesteron	Duphaston	Uống	10mg	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	870110067423	Viên	7.728	7.728	
103	40.914	Carbetocin	Duratocin (đóng gói: Ferring International Center S.A., địa chỉ: Chemin de la Vergognausaz, CH-1162 St.Prex, Switzerland)	Tiêm tĩnh mạch	100mcg/ ml	Ferring GmbH	Đức	VN-19945-16	Lọ	358.233	358.233	
104	40.678	Esomeprazol	Emanera 20mg	Uống	20mg	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	VN-18443-14	Viên	8.925	8.925	
105	40.719	Bacillus clausii	Enterogolds	Uống	2 tỷ bào tử	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	QLSP-955-16	Viên	2.715	2.715	
106	40.719	Bacillus clausii	Enterogolds	Uống	2 tỷ bào tử	Cty CP Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	QLSP-955-16	Viên	2.625	2.625	
107	40.719	Bacillus clausii	Enterogran	Uống	1.10 ⁹ - 2.10 ⁹	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	QLSP-954-16	Gói	3.360	3.360	
108	40.105	Ephedrin (hydroclorid)	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	Tiêm	30mg/ ml	Laboratoire Aguettant	France	VN-19221-15	ống	57.750	57.750	
109	40.501	Enalapril	Erilcar 10	Uống	10mg	Công Ty CP Pymepharco	Việt Nam	VD-27305-17	Viên	1.400	1.400	
110	40.307	Ethambutol HCl	Ethambutol 400mg	Uống	400mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	VD-20750-14	Viên	1.300	1.300	
111	40.5	Etomidat	Etomidate -Lipuro	Tiêm truyền	20mg	B.Braun Melsungen AG	Germany	VN-22231-19	ống	120.000	120.000	
112	40.154	Amoxicilin	Fabamox 250	Uống	250mg	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	VD-25791-16	Viên	924	924	
113	40.557	Pravastatin	Fasthan 20	Uống	20mg	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi (Savipharm J.S.C)	Việt Nam	VD-28021-17	Viên	7.150	7.150	
114	40.6	Fentanyl	Fentanyl B.Braun 0.1mg/2ml	Tiêm	0,1mg/ 2ml	B.Braun Melsungen AG	Germany	VN-22494-20	ống	12.999	12.999	
115	40.6	Fentanyl	Fentanyl B.Braun 0.5mg/10ml	Tiêm	0,5mg/ 10ml	B.Braun Melsungen AG	Germany	VN-21366-18	ống	24.000	24.000	
116	40.21	Propofol	Fresofol 1% MCT/LCT	Tiêm	1% / 20ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	áo	VN-17438-13	ống	25.240	25.240	
117	40.21	Propofol	Fresofol 1% Mct/Lct Inj 20ml 5's	Tiêm	1% / 20ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	VN-17438-13	ống	25.240	25.240	
118	40.659	Furosemid	Furosol	Tiêm	20mg/ 2ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-24683-16.	ống	625	625	

INH
TAM
NPA
LAI

STT	STT/ mã số theo DMT do BYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
119	40.668	Lanzoprazol	Gastevin 30mg	Uống	30mg	Krka, d.d., Novo Mesto	Slovenia	VN-18275-14	Viên	9.500	9.500	
120	40.198	Gentamicin	GENTAMICIN 80mg/2ml	Tiêm	80mg/ 2ml	Chi nhánh Công ty CP DP TW Vidipha	Việt Nam	VD-25310-16	ống	998	998	
121	40.800	Gliclazid	Gliclada 60mg modified-release tablets	Uống	60mg	KRKA, D.d., Novo Mesto	Slovenia	VN-21712-19	Viên	4.830	4.830	
122	40.800	Gliclazid	Gliclada 60mg modified-release tablets	Uống	60mg	KRKA, D.d., Novo Mesto	Slovenia	383110130824	Viên	4.830	4.830	
123	40.801	Glimepirid	Glimegim 4	Uống	4mg	CN Công ty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-28829-18	Viên	273	273	
124	40.801	Glimepirid	Glimegim 4	Uống	4mg	CN Công ty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	893110258323	Viên	273	273	
125	40.801	Glimepirid	Glimepiride Stella 4mg	Uống	4mg	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	893110049823	Viên	950	950	
126	40.1015	Glucose	Glucose 10%	Tiêm truyền	10%/ 500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-25876-16	Chai	8.841	8.841	
127	40.1015	Glucose	Glucose 10%	Tiêm truyền	10%/ 500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-25876-16	Chai	9.240	9.240	
128	40.1015	Glucose	Glucose 5%	Tiêm truyền	5%/ 500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-28252-17	Chai	6.740	6.740	
129	40.1015	Glucose	Glucose 5%	Tiêm truyền	5%/ 500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-28252-17	Chai nhựa	7.644	7.644	
130	40.807	Metformin	GLUDIPHA 500	Uống	500mg	Chi nhánh Công ty CP DP TW Vidipha	Việt Nam	VD-20855-14	viên	164	164	
131	40.807	Metformin	GLUDIPHA 500	Uống	500mg	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	VD-20855-14	viên	164	164	
132	40.235	Ofloxacin	Goldoflo	Truyền tĩnh mạch	200mg/ 40ml	InfoRLife SA	Thụy Sĩ	VN-20729-17	Túi	160.000	160.000	
133	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Hapacol 150	Uống	150mg	CTy TNHH MTV Dược phẩm DHG	Việt Nam	VD-21137-14	gói	1.190	1.190	
134	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Hapacol 150	uống	150mg	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	VD-21137-14	gói	744	744	
135	40.445	Heparin (natri)	HEPARIN SODIQUE PANPHARMA 5000 U.I./ml	Tiêm	25.000UI	Panpharma GmbH	Germany	VN-15617-12	Lọ	199.950	199.950	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
136	40.921	Misoprostol	HERAPROSTOL	Uống	200mcg	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	VD-29544-18	Viên	3.445	3.445	
137	40.732	Racecadotril	Hidrasec 10mg Infants	Uống	10mg	Sophartex	Pháp	VN-21164-18	Gói	4.894	4.894	
138	40.732	Racecadotril	Hidrasec 10mg Infants	Uống	10mg	Sophartex	Pháp	300110000524	Gói	4.894	4.894	
139	40.17	Oxy được dụng	Hơi Oxy Y Tế Loại Lớn (Oxygen)	Đường hô hấp	Bình 5400 lít	Messer	Việt Nam	0	Bình	110.000	110.000	
140	40.881	Natri hyaluronat	Hyasyn Forte	Tiêm	20mg/2ml	Shin Poong Pharm Co., Ltd.	Hàn Quốc	880110006723	Bơm tiêm	519.000	519.000	
141	40.37	Ibuprofen	IBUPROFEN STELLA 600MG	Uống	600mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-26564-17	Viên	2.500	2.500	
142	40.479	Isosorbid mononitrat	Imidu® 60 mg	uống	60mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-33887-19	viên	1.953	1.953	
143	40.735	Diosmin	ISAIAS	Uống	600 mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-28464-17	Viên	5.000	5.000	
144	40.79	Cetirizin	Kacerin	Uống	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-19387-13	Viên	54	54	
145	40.229	Levofloxacin	Kaflovo	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-33460-19	Viên	1.010	1.010	
146	40.1017	Kali clorid	Kali clorid 10%	Tiêm	10%/ 10ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893110375223	ống	1.320	1.320	
147	40.491	Amlodipin	Kavasdin 5	Uống	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-20761-14	Viên	96	96	
148	40.10	Ketamin	Ketamine Hydrochloride injection	Tiêm	500mg/ 10ml	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk	Germany	VN-20611-17	Lọ	52.500	52.500	
149	40.10	Ketamin	Ketamine Hydrochloride Injection	Tiêm	500mg / 10ml	Panpharma GmbH (Tên cũ: Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk)	Germany	VN-20611-17	Lọ	60.800	60.800	
150	40.293	Ketoconazol	Ketoconazol	Dùng ngoài	2%/ 5g	Cty CP Dược Medipharco	Việt Nam	VD-23197-15	Tube	3.100	3.100	
151	40.17	Oxy Được Dụng	Khí Oxygen Y Tế (0,5 Lít/phút)	Đường hô hấp	0,5 Lít/phút	Việt Nam	Việt Nam	0	Giờ	722.22	722.22	
152	40.17	Oxy Được Dụng	Khí Oxygen Y Tế (2 Lít/phút)	Đường hô hấp	2 Lít/phút	Việt Nam	Việt Nam	0	Giờ	2888.89	2888.89	
153	40.17	Oxy Được Dụng	Khí Oxygen Y Tế (3 Lít/phút)	Đường hô hấp	3 Lít/phút	Việt Nam	Việt Nam	0	Giờ	4333.33	4333.33	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
154	40.17	Oxy Dược Dụng	Khí Oxygen Y Tế (4 Lit/phút)	Đường hô hấp	4 Lit/phút	Việt Nam	Việt Nam	0	Giờ	5777.78	5777.78	
155	40.17	Oxy Dược Dụng	Khí Oxygen Y Tế (5 Lit/phút)	Đường hô hấp	5 Lit/phút	Việt Nam	Việt Nam	0	Giờ	7222.22	7222.22	
156	40.17	Oxy dược dụng	Khí oxygen y tế (6 lít/phút)	Đường hô hấp	6 lít/phút	Việt Nam	Việt Nam	0	Giờ	8.667	8.667	
157	40.928	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat hoặc acetat)	Kydheamo - 2B	Dung dịch thẩm phân	Natri clorid + Natri hydrocarbonat (30,5 g + 66,0 g)/1000ml	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-30651-18	Can	154.875	154.875	
158	40.928	Dung dịch lọc máu dùng trong thận nhân tạo (bicarbonat hoặc acetat)	Kydheamo - 3A	Dung dịch thẩm phân	Natri clorid + Kali clorid + Magnesi clorid. 6H ₂ O + Acid acetic + Calci clorid. 2H ₂ O (161g, 5,5g, 3,7g, 8,8g, 9,7g)/1000ml	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-27261-17	Can	154.875	154.875	
159	40.726	Lactobacillus acidophilus	LACBIOSYN®	Uống	10 ⁸ CFU	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	QLSP-851-15	Gói	798	798	
160	40.867	Hydroxypropylmethylcellulose	Laci-eye	Nhỏ mắt	3mg/1ml;10ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-27827-17	ống	24.400	24.400	
161	40.668	Lanzoprazol	Lansoprazol	Uống	30mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-21314-14	Viên	298	298	
162	40.90	Levocetirizin	Lertazin 5mg	Uống	5mg	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	VN-17199-13	Viên	4.095	4.095	
163	40.119	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Levonor	Tiêm	1mg/ ml, 1ml	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A.	Poland	VN-20116-16	ống	35.000	35.000	
164	40.12	Lidocain hydroclorid	Lidocain	Phun mù	10% / 38g	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	VN-20499-17	Lọ	159.000	159.000	
165	40.12	Lidocain hydroclorid	Lidocain	Tiêm	0,04g/2ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-24901-16	Ống	416	416	
166	40.486	Lidocain (hydroclorid)	Lidocain Kabi 2%	Tiêm	40mg/ 2ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-31301-18	ống	376	376	
167	40.551	Ciprofibrat	Lipibrat 100	Uống	100mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông	Việt Nam	VD-33514-19	Viên	7.800	7.800	
168	40.512	Losartan	Lostad T100	Uống	100mg	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-23973-15	Viên	2.100	2.100	
169	40.512	Losartan	Lostad T100	Uống	100mg	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-23973-15	Viên	2.100	2.100	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
170	40.1018	Magnesi Sulfat	Magnesi sulfat Kabi 15%	Tiêm truyền	15%/ 10ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-19567-13	ống	2.835	2.835	
171	40.677	Omeprazol	Medoome 40mg Gastro-resistant capsules	Uống	40mg	KRKA, D.d., Novo Mesto	Slovenia	VN-22239-19	Viên	5.565	5.565	
172	40.41	Meloxicam	Meloxicam	Uống	7,5 mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-31741-19	Viên	82	82	
173	40.775	Methyl prednisolon	Menison 4mg	Uống	4mg	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	VD-23842-15	Viên	850	850	
174	40.775	Methyl prednisolon	Menison 4mg	Uống	4mg	Công Ty CP Pymepharco	Việt Nam	VD-23842-15	Viên	882	882	
175	40.807	Metformin	Metformin Stella 1000	Uống	1000mg	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-27526-17	viên	1.830	1.830	
176	40.775	Methyl prednisolon	Methyl prednisolon 16	Uống	16mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-20763-14	Viên	840	840	
177	40.775	Methyl prednisolon	Methyl prednisolon 4	Uống	4mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-22479-15	Viên	207	207	
178	40.775	Methyl prednisolon	Methyl prednisolon 4	Uống	4mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893110886524	Viên	207	207	
179	40.918	Methyl ergometrin maleat	Methylergometrine Maleate injection 0,2mg - 1ml	Tiêm	0,2mg/ 1ml	Panpharma GmbH (Tên cũ: Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk)	Germany	VN-21836-19	ống	18.900	18.900	
180	40.918	Methyl ergometrin maleat	Methylergometrine Maleate injection 0,2mg - 1ml	Tiêm	0,2mg/ 1ml	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk	Germany	VN-21836-19	ống	18.900	18.900	
181	40.775	Methyl prednisolon	Methylprednisolon 40mg	Tiêm	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD - 19515 - 13	Lọ	6.050	6.050	
182	40.212	Metronidazol	Metronidazol 250mg	Uống	250mg	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-22945-15	Viên	132	132	
183	40.306	Metronidazol	METRONIDAZOL KABI	Truyền tĩnh mạch	500mg/ 100ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-26377-17	Chai	5.489	5.489	
184	40.336	Flunarizin	Mezapizin 10	Uống	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	VD-24224-16	Viên	357	357	
185	40.336	Flunarizin	Mezapizin 10	Uống	10mg	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	VD-24224-16	Viên	420	420	
186	40.663	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Mezapulgit	Uống	2,5g + 0,5g	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-19362-13 (Cv gia hạn 674/QLD-ĐK ngày 20/01/2020)	Gói	1.400	1.400	
187	40.972	Bambuterol	Mezaterol 20	Uống	20mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-25696-16	Viên	1.974	1.974	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
188	40.972	Bambuterol	Mezaterol 20	Uống	20mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	893110286423	Viên	1.974	1.974	
189	40.972	Bambuterol	Mezaterol 20	Uống	20mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-25696-16	Viên	1.995	1.995	
190	40.502	Felodipin	Mibeplen 5mg	uống	5mg	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	VD-25036-16	viên	1.050	1.050	
191	40.502	Felodipin	Mibeplen 5mg	Uống	5mg	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	VD-25036-16	viên	1.200	1.200	
192	40.733	Saccharomyces boulardii	MICEZYM 100	uống	2,26 x 10 ⁹ CFU	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	QLSP-947-16	gói	4.116	4.116	
193	40.15	Midazolam	Midanium	Tiêm	5mg/ ml	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A.	Poland	VN-13844-11 (CV gia hạn 5664/QLD-ĐK ngày 16/4/2019)	ống	18.200	18.200	
194	40.15	Midazolam	Midazolam B. Braun 5mg/ml	Tiêm	5mg/ ml	B.Braun Melsungen AG	Germany	VN-21177-18	ống	18.900	18.900	
195	40.805.2	Insulin người trộn, hỗn hợp	Mixtard 30 FlexPen	Tiêm	(30/70): 100IU/ml x 3ml	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	QLSP-1056-17	Bút tiêm	68.000	68.000	
196	40.16	Morphin (hydroclorid, sulfat)	Morphin (Morphin hydroclorid 10mg/ml)	Tiêm	10mg/ml	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha tại Bình Dương	Việt Nam	VD-24315-16	Ống	6.993	6.993	
197	40.44	Morphin sulfat	Morphin 30 mg	Uống	30mg	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	VD-19031-13	Viên	7.150	7.150	
198	40.154	Amoxicilin	Moxilen 500mg	Uống	500mg	Medochemie Ltd-Factory B	Cyprus	VN-17099-13	Viên	2.300	2.300	
199	40.154	Amoxicilin	Moxilen 500mg	Uống	500mg	Medochemie Ltd-Factory B	Cyprus	529110030523	Viên	2.390	2.390	
200	40.154	Amoxicilin	Moxilen 500mg	Uống	500mg	Medochemie Ltd-Factory B	Cyprus	VN-17099-13 (CV gia hạn 19531/QLD-ĐK ngày 19/11/2019)	Viên	2.300	2.300	
201	40.775	Methyl prednisolon	m-Rednison 16	Uống	16mg	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	VD-24149-16	Viên	1.800	1.800	
202	40.479	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Nadecin 10mg	Uống	10mg	S.C.Arena Group S.A	Romania	VN-17014-13	Viên	2.600	2.600	
203	40.227	Ciprofloxacin	Nafloxin Solution For Infusion 200Mg/100Ml	Tiêm	200mg/ 100ml	Cooper S.A. Pharmaceuticals	Greece	VN-20713-17	Chai	40.500	40.500	
204	40.472	Erythropoietin	Nanokine 2000 IU	Tiêm	2.000UI	Công ty cổ phần Công nghệ sinh học Dược Nanogen	Việt Nam	QLSP-920-16	Lọ	120.000	120.000	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
205	40.472	Erythropoietin	Nanokine 4000 IU	Tiêm	4.000UI	Công ty cổ phần Công nghệ sinh học Dược Nanogen	Việt Nam	QLSP-923-16	Bom tiêm	280.000	280.000	
206	40.472	Erythropoietin	Nanokine 4000 IU	Tiêm	4.000UI	Công ty cổ phần Công nghệ sinh học Dược Nanogen	Việt Nam	893410109824	Bom tiêm	280.000	280.000	
207	40.883	Natri clorid	Natri Clorid 0,9%	Nhỏ mắt	0,9%/ 10ml	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	VD-29295-18	Lọ	1.300	1.300	
208	40.1021	Natri clorid	NATRI CLORID 0,9%	Tiêm truyền	0,9%/ 500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	893110039623	Chai	6.220	6.220	
209	40.184	Cefuroxim	Negacef 1,5 g	Tiêm	1,5g	Công Ty CP Pymepharco	Việt Nam	VD-23211-15	Lọ	21.400	21.400	
210	40.184	Cefuroxim	Negacef 250	Uống	250mg	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	VD-24965-16	Viên	2.990	2.990	
211	40.56	Tenoxicam	Neo-Endusix	Tiêm	20 mg	Anfarm hellas S.A.	Hy Lạp	VN-20244-17	Lọ	54.000	54.000	
212	40.832	Neostigmin metylsulfat (bromid)	Neostigmine-hameln	Tiêm	0,5mg/ ml	Siegfried Hameln GmbH	Germany	VN-22085-19	ống	12.800	12.800	
213	40.518	Nicardipin	Nicardipine Aguetant 10mg/10ml	Tiêm truyền	10mg/ 10ml	Laboratoire Aguetant	Pháp	300110029523	ống	124.999	124.999	
214	40.518	Nicardipin	Nicardipine Aguetant 10mg/10ml	Tiêm truyền	10mg/ 10ml	Laboratoire Aguetant	Pháp	VN-19999-16	ống	124.999	124.999	
215	40.478	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nitromint	Phun mù	0,08g trong 10g khí dung	Egis Pharmaceuticals Private Limited company	Hungary	VN-20270-17	Lọ	150.000	150.000	
216	40.805	Insulin analog trộn, hỗn hợp	NovoMix 30 FlexPen	Tiêm	30 /70, 100UI/ml X 3ml	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	QLSP-1034-17	Bút tiêm	200.508	200.508	
217	40.1028	Nước cất pha tiêm	Nước cất ống nhựa	Tiêm	5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-21551-14	ống	350	350	
218	40.1028	Nước cất pha tiêm	Nước cất pha tiêm 5 ml	Tiêm	5ml	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-31299-18	ống	399	399	
219	40.235	Ofloxacin	Oflovid Ophthalmic Ointment	Tra mắt	0,3%-3,5g	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Shiga	Nhật Bản	VN-18723-15	Tuýp	74.530	74.530	
220	40.235	Ofloxacin	Ofloxacin 0,3%	Nhỏ mắt	0,3% / 5ml	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-23602-15	Lọ	2.200	2.200	
221	40.988	Ambroxol	Olesom	Uống	30mg/ 5ml, 100ml	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	India	VN-22154-19	Chai	40.992	40.992	
222	40.886	Olopatadin hydroclorid	OLEVID	Nhỏ mắt	2mg/ml	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	VD-27348-17	Lọ	88.000	88.000	
223	40.190	Oxacilin	Omeusa	Tiêm	1g	S.C.Antibiotice S.A.	Rumani	VN-20402-17	Lọ	75.000	75.000	

STT	STT/ mã số theo DMT do BYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
224	40.677	Omeprazol	Omevin	Tiêm	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893110374823	Lọ	5.840	5.840	
225	40.17	Oxy Dược Dụng	Oxy Dược Dụng (1 lít/phút)	Đường hô hấp	1 lít/phút	Việt Nam	Việt Nam	0	Giờ	1.300	1.300	
226	40.17	Oxy Dược Dụng	Oxy Dược Dụng (1 lít/phút)	Đường hô hấp	1 lít/phút	Việt Nam	Việt Nam	0	Giờ	1.300	1.300	
227	40.17	Oxy dược dụng	Oxygen (Bình Nhỏ) (28QĐ)	Đường hô hấp	Bình 3m3	Messer	Việt Nam	0	Bình	58.000	58.000	
228	40.17	Oxy dược dụng	Oxygen 1L/phút (28QĐ)	Đường hô hấp	1L/phút	Messer	Việt Nam	0	Giờ	1222.22	1222.22	
229	40.919	Oxytocin	OXYTOCIN	Tiêm	5IU/ ml	Gedeon Richter Plc.	Hungary	VN-20167-16	ống	4.700	4.700	
230	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Pamol	Uống	120mg/5ml, 5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-31623-19	ống	1.790	1.790	
231	40.700	Papaverin hydroclorid	Papaverin 2%	Tiêm	40mg/ 2ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-26681-17	ống	2.070	2.070	
232	40.700	Papaverin hydroclorid	Papaverin 2%	Tiêm	40mg/ 2ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	893110138924	ống	2.070	2.070	
233	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Paracetamol 10mg/ml	Tiêm truyền	1g/ 100ml	Công ty TNHH Dược phẩm Allomed	Việt Nam	VD-33956-19	Túi, Chai	9.400	9.400	
234	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Paracetamol 500	uống	500mg	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	VD-31850-19	Viên	1.300	1.300	
235	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Para-OPC 325mg	Uống	325mg	Chi nhánh công ty CPDP OPC tại Bình Dương -Nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	VD-31143-18	Gói	1.600	1.600	
236	40.998	N-acetylcystein	Paratriam 200mg Powder	Uống	200mg	Lindopharm GmbH	Germany	VN-19418-15	Gói	2.085	2.085	
237	40.998	N-acetylcystein	Paratriam 200mg Powder	Uống	200mg	Lindopharm GmbH	Germany	VN-19418-15	Gói	1.890	1.890	
238	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	PARTAMOL TAB	uống	500mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-23978-15	Viên	480	480	
239	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	PARTAMOL TAB	Uống	500mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-23978-15	Viên	480	480	
240	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Partamol Tab.	Uống	500mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-23978-15	Viên	480	480	
241	40.775	Methyl prednisolon	Pdsolone-40mg	Tiêm	40mg	Swiss Parenterals Pvt., Ltd.	Ấn Độ	VN-21317-18	Lọ	27.000	27.000	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
242	40.480	Nicorandil	Pecrandil 5	Uống	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-25180-16	Viên	1.785	1.785	
243	40.18	Pethidin	Pethidine-hameln 50mg/ml	Tiêm	50mg/ml	Siegfried Hameln GmbH	Germany	VN-19062-15	Ống	17.997	17.997	
244	40.805.2	Insulin người trộn, hỗn hợp	POLHUMIN MIX-2	Tiêm	(20/80): 100 UI/ml, 3ml	Tarchomin Pharmaceutical Works "Polfa" S.A	Ba Lan	QLSP-1112-18	ống	152.000	152.000	
245	40.1017	Kali clorid	Potassium Chloride Proamp 0,10g/ml	Tiêm truyền	10% / 10ml	Laboratoire Aguettant	Pháp	3,0011E+11	ống	5.500	5.500	
246	40.179	Ceftazidim	POXIMVID	Tiêm	1g	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	VD-19491-13	lọ	9.849	9.849	
247	40.776	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Pred Forte	Nhỏ mắt	1%, (10mg/ml)	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	VN-14893-12	Chai	33.349	33.349	
248	40.726	Lactobacillus acidophilus	Probio	Uống	10 ⁹ CFU	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	VD-10260-10 (CV gia hạn 5476/QLD-ĐK ngày 04/05/2020)	Gói	1.470	1.470	
249	40.719	Bacillus clausii	Progermila	Uống	2x10 ⁹ CFU/5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	QLSP-903-15	ống	5.460	5.460	
250	40.795	Progesteron	Progesterone injection BP 25mg	Tiêm	25mg/ ml	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk	Germany	VN-16898-13 (CV gia hạn 20931/QLD-ĐK ngày 28/12/2019)	ống	18.585	18.585	
251	40.46	Naproxen	Propain	Uống	500mg	Remedica Ltd	Cyprus	VN-20710-17	Viên	4.900	4.900	
252	40.487	Propranolol (hydroclorid)	Propranolol	Uống	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	VD-21392-14	Viên	600	600	
253	40.161	Cefaclor	Pyfaclor kid	Uống	125mg	CTCP Pymepharco	Việt Nam	VD-26427-17	Gói	3.830	3.830	
254	40.800	Gliclazid	Pyme Diapro MR	Uống	30mg	Công Ty CP Pymepharco	Việt Nam	VD-22608-15	Viên	380	380	
255	40.558	Rosuvastatin	Ravastel-20	Uống	20mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-27449-17	Viên	854	854	
256	40.2	Bupivacain hydroclorid	Regivell	Tiêm	0,5%/ 4ml	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	VN-21647-18	ống	19.500	19.500	
257	40.41	Meloxicam	Reumokam	Tiêm	15mg/ 1,5ml	Farmak JSC	Ukraine	VN-15387-12	ống	19.800	19.800	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
258	40.1026	Ringer Lactat	RINGER LACTATE	Tiêm truyền	500ml	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	VD-22591-15	Chai	6.687	6.687	
259	40.838	Rocuronium bromid	Rocuronium Kabi 10mg/ml	Tiêm	50mg/ 5ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	áo	VN-22745-21	Lọ	46.300	46.300	
260	40.33	Etoricoxib	Roticox 90 mg film-coated tablets	Uống	90mg	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	VN-21718-19	Viên	13.986	13.986	
261	40.829	Eperison	Savi Eperisone 50	Uống	50mg	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	VD-21351-14	Viên	512	512	
262	40.554	Fluvastatin	SAVI FLUVASTATIN 40	Uống	40mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi	Việt Nam	VD-27047-17	Viên	6.750	6.750	
263	40.555	Gemfibrozil	SaVi Gemfibrozil 600	Uống	600mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-28033-17	Viên	4.350	4.350	
264	40.512	Losartan	SaVi Losartan 100	Uống	100mg	Công ty cổ phần dược phẩm Savi	Việt Nam	VD-27048-17	Viên	3.000	3.000	
265	40.512	Losartan	SaVi Losartan 100	Uống	100mg	Công ty cổ phần Dược phẩm Savi	Việt Nam	VD-27048-17	Viên	3.180	3.180	
266	40.512	Losartan	SaVi Losartan 50	uống	50mg	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	VD-29122-18	Viên	680	680	
267	40.748	Mesalazin (mesalamin)	SaVi Mesalazine 500	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-35552-22	Viên	8.000	8.000	
268	40.685	Acetyl leucin	SaViLeucin	Uống	500mg	Công ty CP Dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-29126-18	Viên	2.200	2.200	
269	40.933	Diazepam	Seduxen 5mg	Uống	5mg	Gedeon Richter Plc	Hungary	VN-19162-15	Viên	1.260	1.260	
270	40.933	Diazepam	Seduxen 5mg	Uống	5mg	Gedeon Richter Plc	Hungary	599112027923	Viên	1.260	1.260	
271	40.933	Diazepam	Seduxen 5mg	Uống	5mg	Gedeon Richter Plc.	Hungary	VN-19162-15	Viên	1.260	1.260	
272	40.559	Simvastatin	Simvastatin 20	Uống	20mg	Cty CP Dược Medipharco	Việt Nam	VD-35654-22	Viên	288	288	
273	40.829	Eperison	Sismyodine	Uống	50mg	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	893110304423	Viên	260	260	
274	40.722	Diosmectit	Smecta (Orange-Vanilla) Sac 30's	Uống	3g	Beaufour Ipsen industrie	Pháp	VN-19485-15	Gói	3.475	3.475	
275	40.1025	Nhũ dịch lipid	Smoflipid 20%	Tiêm truyền	20% / 100ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	Austria	VN-19955-16	Chai	99.000	99.000	
276	40.1025	Nhũ dịch lipid	Smoflipid 20% Inf 100ml 10's	Tiêm truyền	20% / 100ml	Fresenius Kabi Austria GmbH	áo	VN-19955-16	Chai	97.000	97.000	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
277	40.775	Methyl Prednisolon	Soli-Medon 125	Tiêm	125mg	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-23777-15	Lọ	22.491	22.491	
278	40.715	Sorbitol	Sorbitol 5g	Uống	5g	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-25582-16	Gói	470	470	
279	40.715	Sorbitol	Sorbitol 5g	Uống	5g	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-25582-16	Gói	430	430	
280	40.661	Spironolacton	Spironolacton	Uống	25mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-34696-20	Viên	330	330	
281	40.678	Esomeprazol	Stadnex 40 CAP	Uống	40mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-22670-15	Viên	6.500	6.500	
282	40.1028	Nước cất pha tiêm	Sterilised water for Injection BP	Tiêm	5ml	Amanta Healthcare	India	VN-18494-14	ống	1.235	1.235	
283	40.57	Tiaprofenic acid	Sunigam 100	Uống	100mg	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	Việt Nam	VD-28968-18	Viên	5.000	5.000	
284	40.659	Furosemid	Suopinchon Injection	Tiêm	20mg	Siu Guan Chem Ind Co., Ltd	Taiwan	VN-13873-11	ống	4.480	4.480	
285	40.839	Suxamethonium clorid	Suxamethonium Chloride	Tiêm	100mg/ 2ml	Panpharma GmbH (* Tên cũ: Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk)	Đức	VN-16040-12	ống	19.564	19.564	
286	40.497	Carvedilol	Talliton	Uống	12,5mg	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	VN-19940-16	Viên	4.032	4.032	
287	40.173	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	Tenamyd- cefotaxime 2000	Tiêm	2000mg	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	893110044523	Lọ	24.675	24.675	
288	40.173	Cefotaxim	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Tiêm	1g	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	VD-19443-13	Lọ	12.390	12.390	
289	40.476	Atenolol	Tenocar 100	Uống	100mg	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	VD-23231-15	Viên	1.000	1.000	
290	40.277	Tenofovir (TDF)	Tenofovir 300	Uống	300mg	Cty CP Dược Medipharco	Việt Nam	VD3-175-22	Viên	1.450	1.450	
291	40.247	Tetracyclin (hydroclorid)	Tetracyclin 1%	Tra mắt	1%, 5g	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	VD-24846-16	Tube	3.400	3.400	
292	40.78	Alimemazin	Thelizin	Uống	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-24788-16	Viên	84	84	
293	40.78	Alimemazin	Thelizin	Uống	5mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893100288523	Viên	84	84	
294	40.216	Tinidazol	Tinidazol	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	893115484024	Viên	370	370	

TIN
GT
T
YUN

STT	STT/ mã số theo DMT do BYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
295	40.216	Tinidazol	Tinidazol	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	VD-22177-15	Viên	398	398	
296	40.703	Tiropamid hydroclorid	TIRAM	Uống	100mg	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	VD-25015-16	Viên	1.470	1.470	
297	40.703	Tiropamid hydroclorid	TIRAM	Uống	100mg	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	VD-25015-16	Viên	980	980	
298	40.703	Tiropamid hydroclorid	TIRAM	Uống	100mg	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo	Việt Nam	893110396923	Viên	980	980	
299	40.724	Kẽm sulfat	Tozinax syrup	Uống	10mg/5ml, 100ml	Công ty cổ phần Dược-Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-30655-18	Chai	14.574	14.574	
300	40.451	Tranexamic acid	Trenzamin 500mg inj.	Tiêm	500mg/5ml	Jeil Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	VN-21975-19	ống	10.700	10.700	
301	40.801	Glimepirid	USABETIC 4	Uống	4mg	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	VD-20661-14	Viên	289	289	
302	40.899	Betahistin	VERTIKO 24	Uống	24mg	Cadila Healthcare Ltd.	India	VN-20235-17	Viên	2.198	2.198	
303	40.232	Moxifloxacin	Vigamox	Nhỏ mắt	0,5%/ 5ml	Alcon Research, LLC.	Mỹ	VN-22182-19	Lọ	83.000	83.000	
304	40.518	Nicardipin	Vincardipin	Tiêm	10mg/10ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-32033-19	ống	84.000	84.000	
305	40.690	Metoclopramid	Vincomid	Tiêm	10mg/ 2ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD - 21919 - 14	ống	1.010	1.010	
306	40.918	Methyl ergometrin (maleat)	Vingomin	Tiêm	200mcg/ 1ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-24908-16	ống	11.900	11.900	
307	40.919	Oxytocin	Vinphatoxin	Tiêm	5IU/ ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-28703-18	ống	2.800	2.800	
308	40.980	Salbutamol (sulfat)	Vinsalmol	Khí dung	2,5mg/ 2,5ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-23730-15	ống	4.410	4.410	
309	40.775	Methyl prednisolon	Vinsolon	Tiêm	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-19515-13	Lọ	6.050	6.050	
310	40.678	Esomeprazol	Vinxium	Tiêm	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD - 22552 - 15	Lọ	8.120	8.120	
311	40.659	Furosemid	Vinzix	Uống	40mg	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD - 28154 - 17	Viên	93	93	
312	40.1057	Vitamin C	Vitamin C 500mg	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	VD-25768-16	Viên	178	178	
313	40.1057	Vitamin C	Vitamin C 500mg	Uống	500mg	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	VD-25768-16	Viên	140	140	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
314	40.448	Phytomenadion (vitamin K1)	Vitamin K1 1mg/1ml	Tiêm	1mg/ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-18908-13	ống	994	994	
315	40.219	Azithromycin	Vizicin 125	Uống	125mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-22344-15	gói	2.499	2.499	
316	40.469	Tinh bột este hóa (hydroxyethylstarch)	Volulyte 6%	Tiêm truyền	6%/ 500ml	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	Đức	VN-19956-16	Túi	83.900	83.900	
317	40.980	Salbutamol (sulfat)	Zensalbu nebules 5.0	Khí dung	5mg/2,5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-21554-14	ống	8.400	8.400	
318	40.980	Salbutamol (sulfat)	Zensalbu nebules 5.0	Khí dung	5mg/ 2,5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-21554-14	ống	8.400	8.400	
319	40.15	Midazolam	Zodalan	Tiêm	5mg/1ml	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	VD-27704-17	ống	15.750	15.750	
320	40.166	Cefazolin	Zolifast 2000	Tiêm	2g	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	VD-23022-15	Lọ	36.687	36.687	
321	40.166	Cefazolin	Zolifast 2000	Tiêm	2g	Tenamyd Pharma (EU-GMP)	Việt Nam	VD-23022-15	Lọ	35.700	35.700	
322	40.288	Fluconazol	ZOLMED 150	Uống	150mg	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam	Việt Nam	VD-20723-14	Viên	1.550	1.550	
323	40.288	Fluconazol	Zolmed 150	Uống	150mg	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Việt Nam	VD-20723-14 (Có CV gia hạn số 12661/QLD-ĐK ngày 06/08/2020)	Viên	1.600	1.600	
B. Thuốc phối hợp nhiều hoạt chất												
324	40.213	Metronidazol + neomycin + nystatin	Agimycob	Đặt âm đạo	500mg + 65000IU + 100000IU	CN Công ty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-29657-18	Viên	2.058	2.058	
325	40.1050	Vitamin B1 + B6 + B12	Agi-Neurin	Uống	125mg + 125mg + 125mcg	CN Công ty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	VD-23485-15	Viên	252	252	
326	40.1050	Vitamin B1 + B6 + B12	Agi-Neurin	Uống	125mg + 125mg + 125mcg	CN Công ty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	893110201024	Viên	252	252	
327	40.671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Antilox plus	Uống	0,8g + 0,4g + 0,08g	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-29689-18	Gói	1.512	1.512	
328	40.671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Atirlic forte	Uống	0,8g + 0,8g + 0,1g	Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	VD-26750-17	Gói	3.900	3.900	
329	40.671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Atirlic forte	Uống	0,8g + 0,8g + 0,1g	Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	893100203224	Gói	3.900	3.900	

HÀM LƯỢNG GIẢM

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
330	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	Auclanityl 875/125mg	Uống	875mg + 125mg	Công ty Cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	VD-27058-17	Viên	3.683	3.683	
331	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	Augxicine 250mg/31,25mg	Uống	250mg + 31,25mg	Chi nhánh Công ty CP DP TW Vidipha	Việt Nam	VD-17976-12	gói	1.050	1.050	
332	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	AUGXICINE 625	Uống	500mg + 125mg	Chi nhánh Công ty CP DP TW Vidipha	Việt Nam	VD-22533-15	viên	1.575	1.575	
333	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	Axuka	Tiêm	1g + 200mg	S.C. Antibiotice S.A	Romani	VN-20700-17	Lọ	39.000	39.000	
334	40.976	Fenoterol + ipratropium	Berodual	Khí dung	(0,05mg + 0,02mg)/liều, 10ml	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	VN-17269-13	Bình	132.323	132.323	
335	40.494	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	Bisoprolol Plus HCT 2.5/6.25	Uống	2,5mg + 6,25mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-20806-14	Viên	2.200	2.200	
336	40.1032	Calci carbonat+ calci gluconolactat	Calcium Hasan 250mg	uống	150mg + 1470mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-28536-17	viên	1.785	1.785	
337	40.1050	Vitamin B1 + B6 + B12	Ceteconeurovit Fort	Uống	250mg + 250mg + 1000mcg	Công ty cổ phần dược trung ương 3	Việt Nam	VD-28168-17	Viên	1.050	1.050	
338	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	Clamogentin 1,2g	Tiêm	1000mg + 200mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm VCP	Việt Nam	VD-27141-17	Lọ	28.500	28.500	
339	40.30.554	Acetylsalicylic acid+ clopidogrel	Clopias	Uống	100mg +75mg	Công ty cổ phần US pharma USA	Việt Nam	VD-28622-17	Viên	1.780	1.780	
340	40.30.777	Glimepirid + metformin	Comiaryl 2mg/500mg	uống	2mg + 500mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-33885-19	viên	2.478	2.478	
341	40.242	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Cotrimoxazol 480mg	Uống	400mg+ 80mg	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-24799-16	Viên	219	219	
342	40.242	Sulfamethoxazol + trimethoprim	Cotriseptol 480mg	Uống	400mg+ 80mg	Công ty CP Dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	VD-14380-11	Viên	212	212	
343	40.736	Diosmin + Hesperidin	DAFLON 1000MG	Uống	900mg + 100mg	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	300100088823	Viên	6.320	6.320	
344	40.873	Moxifloxacin + dexamethason	Dexamoxi	Nhỏ mắt	(25mg + 5mg)/5ml	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	VD-26542-17	ống	22.000	22.000	
345	40.30.516	Enalapril + hydrochlorothiazid	EBITAC FORTE	Uống	20mg + 12,5mg	Farmak JSC	Ukraine	VN-17896-14	Viên	3.850	3.850	
346	40.30.64	Paracetamol + tramadol	Effer Bostacet	Uống	325mg + 37,5mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bos Ton Việt Nam	Việt Nam	VD-18258-13	Viên	2.280	2.280	
347	40.50	Paracetamol + codein phosphat	Effer-paralmax codein 10	Uống	500mg + 10mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	VD-29694-18	Viên	2.100	2.100	
348	40.50	Paracetamol + codein phosphat	Effer-paralmax codein 10	Uống	500mg + 10mg	Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	VD-29694-18	Viên	1.890	1.890	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
349	40.429	Sắt fumarat + acid folic	Folihem	Uống	310mg +350mcg	Remedica Ltd	Cyprus	VN-19441-15	Viên	2.250	2.250	
350	40.429	Sắt fumarat + acid folic	Folihem	Uống	310mg + 350mcg	Remedica Ltd.	Cyprus	VN-19441-15	Viên	1.930	1.930	
351	40.671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Fumagate - Fort	Uống	0,8g + 0,8g + 0,1g	Công ty cổ phần DP Phương Đông	Việt Nam	VD-24257-16	Gói	3.900	3.900	
352	40.808	Metformin + glibenclamid	Glipeform 500/5	Uống	500mg + 5mg	Công Ty Cổ Phần Pymepharco	Việt Nam	VD-34024-20	Viên	2.240	2.240	
353	40.30.775	Gliclazid + metformin	GLIZYM-M	Uống	80mg + 500mg	M/s Panacea Biotec Pharma Ltd.	Ấn Độ	VN3-343-21	Viên	3.300	3.300	
354	40.808	Metformin + glibenclamid	Hasanbest 500/5	uống	500mg + 5mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-32392-19	viên	2.142	2.142	
355	40.671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	LAHM	Uống	800mg + 611,76mg + 80mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-20361-13	Gói	3.150	3.150	
356	40.671	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Lahm	Uống	800mg + 611,76 mg + 80mg	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	VD-20361-13 (Gia hạn số 20326/QLD-ĐK ngày 06/12/2019)	Gói	3.100	3.100	
357	40.13	Lidocain + epinephrin(adrenalin)	Lidonalin	Tiêm	(36mg+ 0,018mg) / 1,8ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	VD-21404-14	ống	4.410	4.410	
358	40.511	Lisinopril + Hydroclorothiazid	Lisipus HCT 10/12.5	Uống	10 mg + 12,5 mg	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharma - Chi nhánh 1	Việt Nam	VD-17766-12	Viên	2.999	2.999	
359	40.1055	Vitamin B6 + magnesi lactat	Magnesi B6	Uống	5mg + 470mg	Cty CP Dược Medipharco	Việt Nam	VD-30758-18	Viên	120	120	
360	40.1055	Vitamin B6 + magnesi lactat	Magnesi B6	Uống	5mg + 470mg	Cty CP Dược Medipharco	Việt Nam	VD-30758-18	Viên	119	119	
361	40.30.775	Gliclazid + metformin	MELANOV-M	Uống	80mg+500mg	Micro Labs Limited	Ấn Độ	VN-20575-17	Viên	3.770	3.770	
362	40.155	Amoxicilin + acid clavulanic	Midatan 500/125	Uống	500mg + 125mg	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	VD-22188-15	Viên	1.748	1.748	
363	40.1050	Vitamin B1 + B6 + B12	Milgamma N	Tiêm	100mg + 100mg + 1mg	Solupharm Pharmazeutische Erzeugnisse GmbH	Đức	400100083323	ống	21.000	21.000	
364	40.991	Codein camphosulphonat+ sulfoguaiacol + cao mềm Grindelia	Neo-Codion	Uống	25mg + 100mg + 20mg	Sophartex	Pháp	VN-18966-15	Viên	3.585	3.585	
365	40.991	Codein camphosulphonat+ sulfoguaiacol + cao mềm Grindelia	Neo-Codion	Uống	25mg + 100mg + 20mg	Sophartex	Pháp	300111082223	Viên	3.585	3.585	

STT	STT/ mã số theo DMT do BHYT ban hành	Tên hoạt chất	Tên thuốc thành phẩm	Đường dùng/ dạng bào chế	Hàm lượng/ nồng độ	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Số ĐK/ GPNK	Đơn vị tính	Giá mua vào (đ)	Giá thanh toán BHYT (đ)	Ghi chú
366	40.991	Codein camphosulphonat + sulfoguaiacol + cao mềm Grindelia	Neo-Codion	Uống	25mg + 100mg + 20mg	Sophartex	Pháp	VN-18966-15	Viên	3.585	3.585	
367	40.213	Metronidazol + neomycin + nystatin	Neo-Tergynan	Đặt âm đạo	65.000 IU + 100.000IU + 500mg	Sophartex	Pháp	VN-18967-15	Viên	11.880	11.880	
368	40.213	Metronidazol + neomycin + nystatin	Neo-Tergynan	Đặt âm đạo	65.000 IU + 100.000IU + 500mg	Sophartex	Pháp	300115082323	Viên	11.880	11.880	
369	40.1055	Vitamin B6 + magnesi lactat	Neurixal	uống	5mg + 470mg	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	VD-28552-17	viên	1.848	1.848	
370	40.1009	Natri clorid+kali clorid+ natri citrat + glucose khan	Oresol 4,1 g	Uống	(520mg + 300mg + 580mg + 2,7g) / 4,1g	Công ty cổ phần dược trung ương 3	Việt Nam	VD-28170-17	Gói	800	800	
371	40.1007	Magnesi aspartat + kali aspartat	Panangin	Uống	140mg + 158mg	Gedeon Richter Plc.	Hungary	VN-21152-18	Viên	1.596	1.596	
372	40.740	Amylase + lipase + protease	Pancreas	Uống	4.080 IU + 3.400 IU + 238 IU	Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (USA - NIC Pharma)	Việt Nam	VD-25570-16	Viên	3.000	3.000	
373	40.494	Bisoprolol + hydroclorothiazid	SaviProlol Plus HCT 2.5/6.25	Uống	2,5mg + 6,25mg	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	VD-20813-14	Viên	2.200	2.200	
374	40.1050	Vitamin B1 + B6 + B12	Setblood	Uống	115mg + 100mg + 50mcg	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	VD-18955-13	Viên	1.060	1.060	
375	40.1009	Natri clorid+kali clorid+ natri citrat + glucose khan	Theresol	Uống	(0,7g+ 0.3g + 0.58g+ 4g)/ 5,63 g	Công ty cổ phần dược-vật tư y tế Thanh Hóa (Thephaco)	Việt Nam	VD-20942-14	Gói	1.700	1.700	
376	40.207	Tobramycin + dexamethason	Tobidex	Nhỏ mắt	(15mg+5mg)/ 5ml	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	VD-28242-17	Lọ	6.741	6.741	
Tổng cộng : 376 khoản												



GIÁM ĐỐC

Lâm Quang Duy

Ayun Pa, ngày tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP BẢNG

Ksor H' Viên